FireAnt

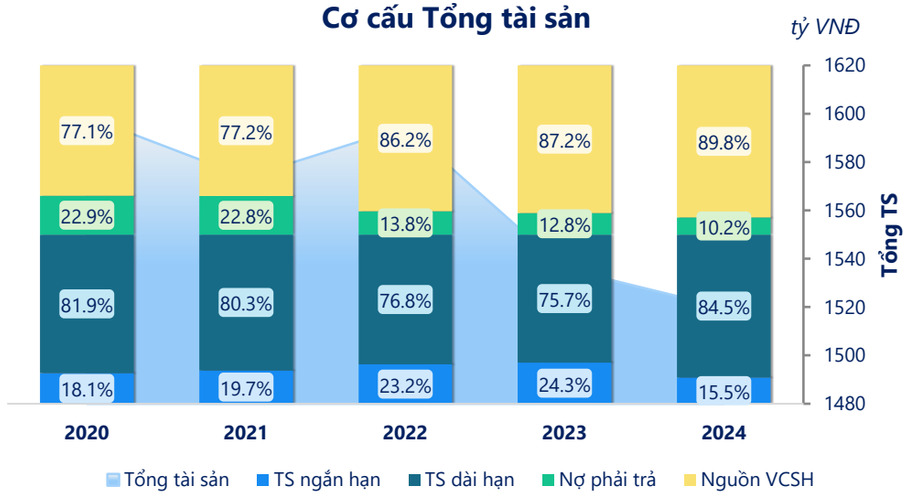
CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	42,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	42,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	34,829
SL cổ phiếu LH	63,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,390
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,365
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,667
P/E	15.0
EPS	2,804

	YTD	1T	3T	6T
TBC		7.6%	6.3%	7.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

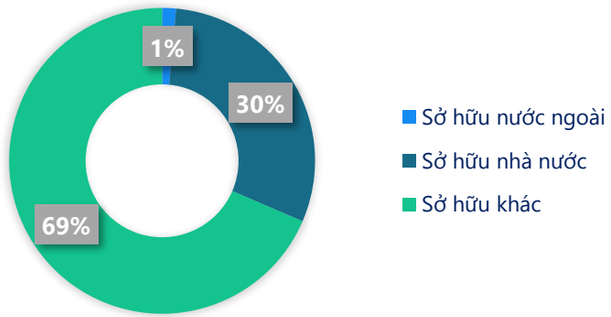
Cơ cấu Tổng tài sản



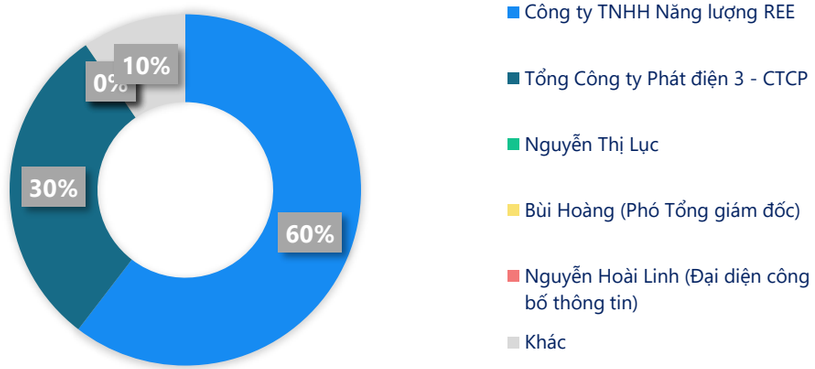
Tổng tài sản của **TBC** năm 2024 đạt **1,520** tỷ đồng, giảm **1.05%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

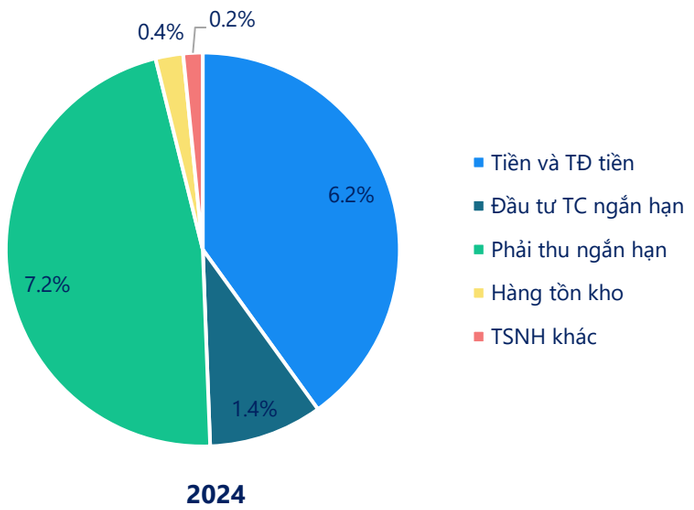


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **68.5%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 30.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.47%.

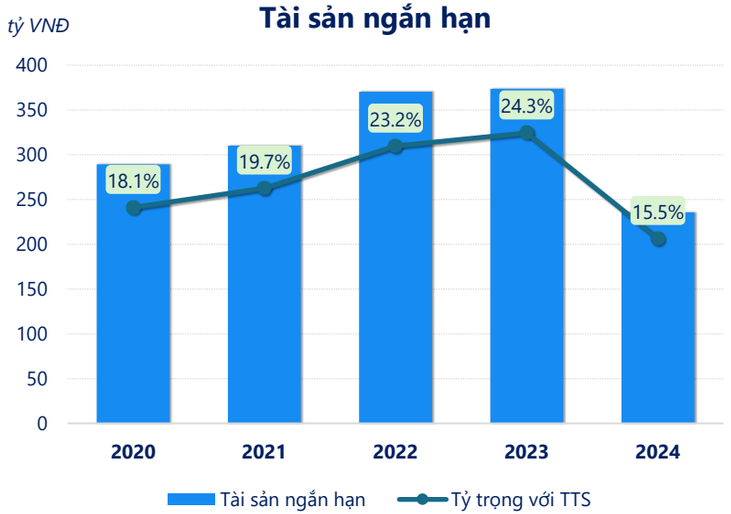
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Năng lượng REE** sở hữu **60.4%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP nắm giữ 30.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Lục nắm giữ 0.01%.

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

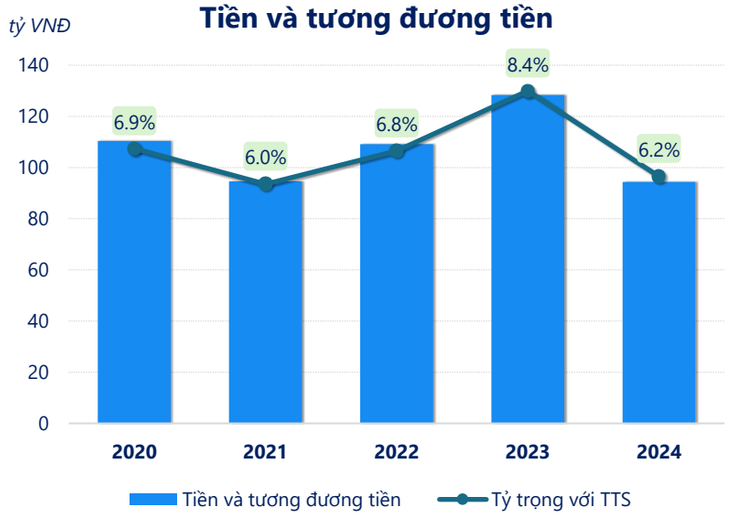
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



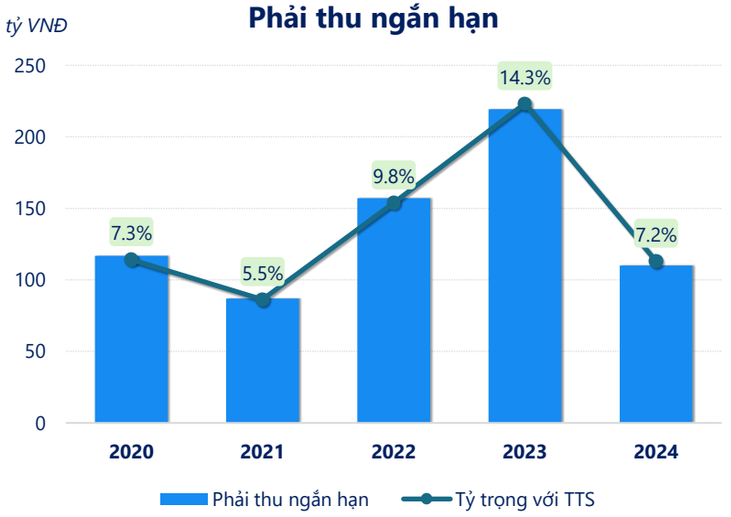
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của TBC năm 2024 giảm **37.0%** so với năm trước, đạt **235.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **15.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.24%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 6.21% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

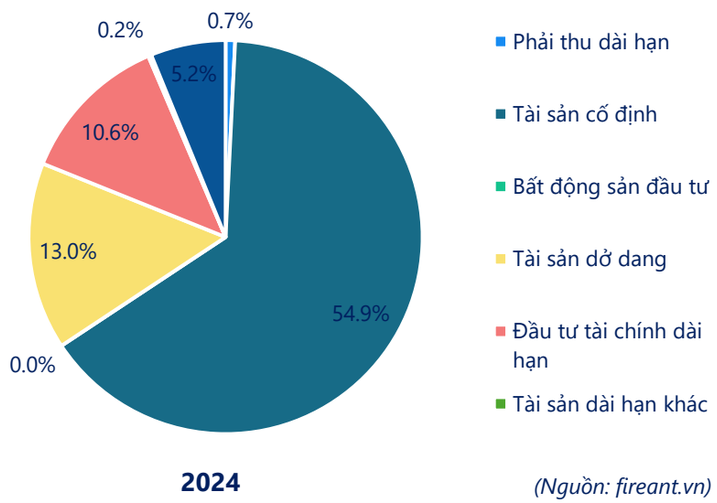


Hàng tồn kho



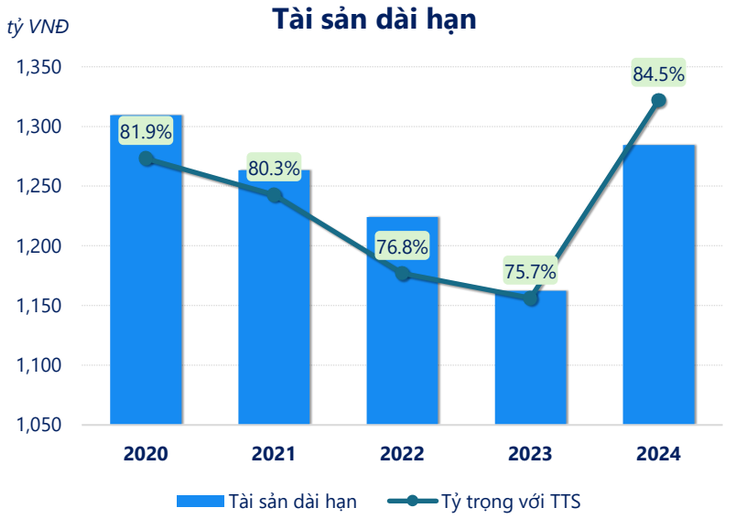
CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



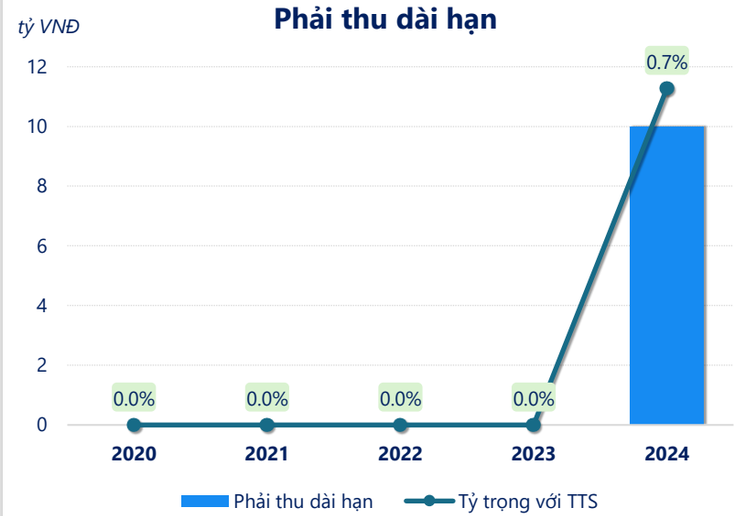
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

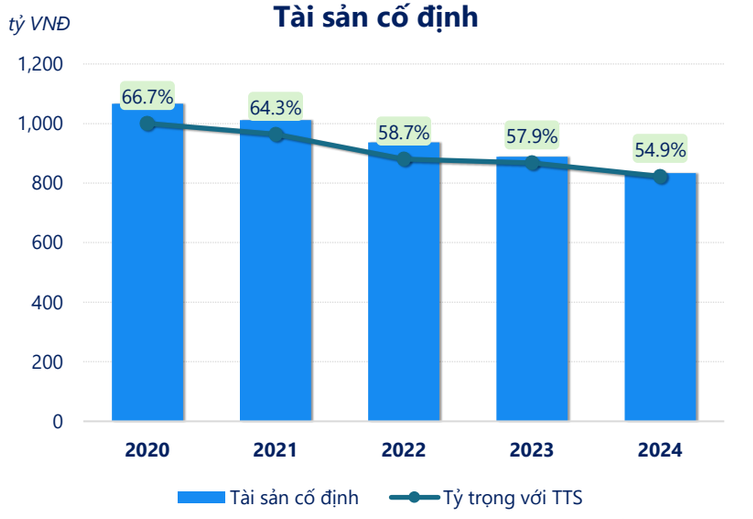


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **10.5%** so với năm trước và đạt **1,284** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **84.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **54.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 13.0%.

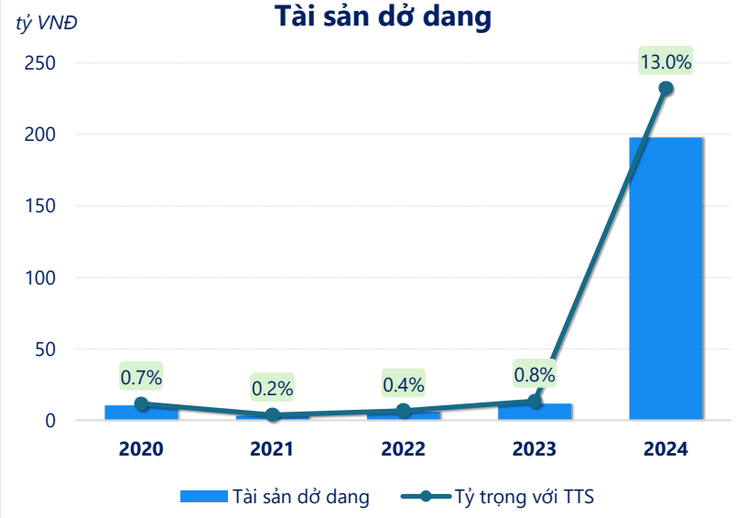
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

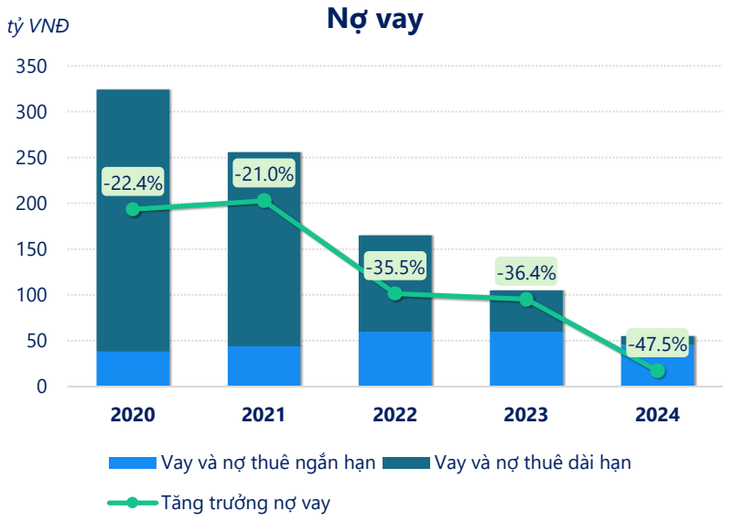
Tài sản dở dang



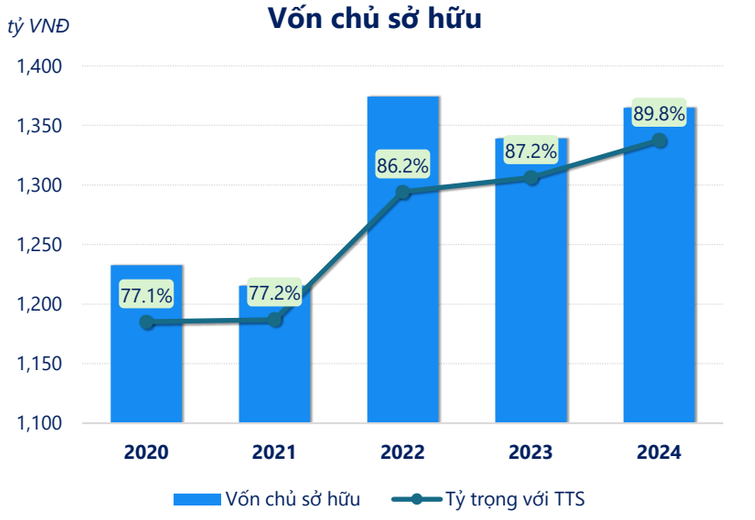
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

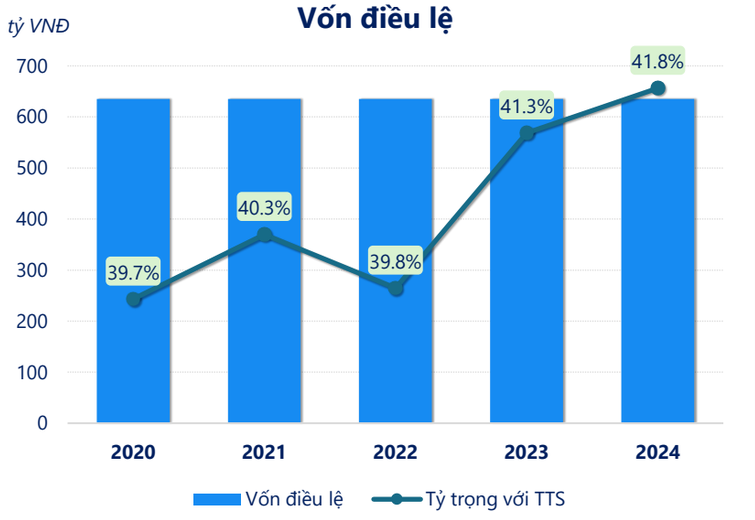
Nợ vay



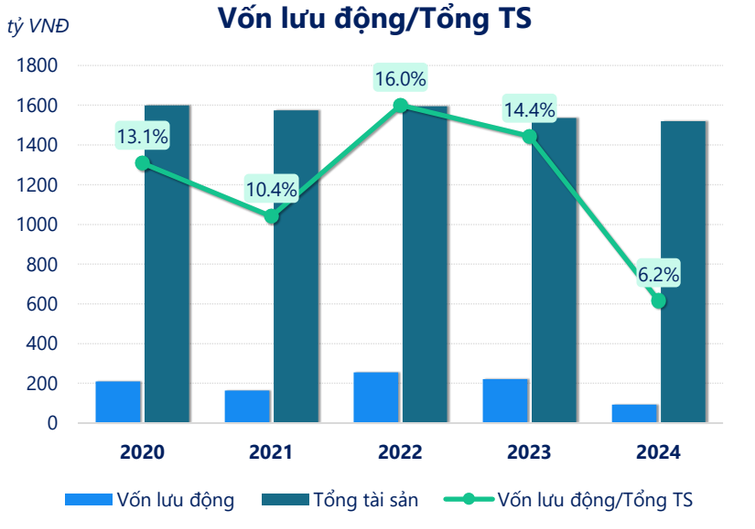
Vốn chủ sở hữu



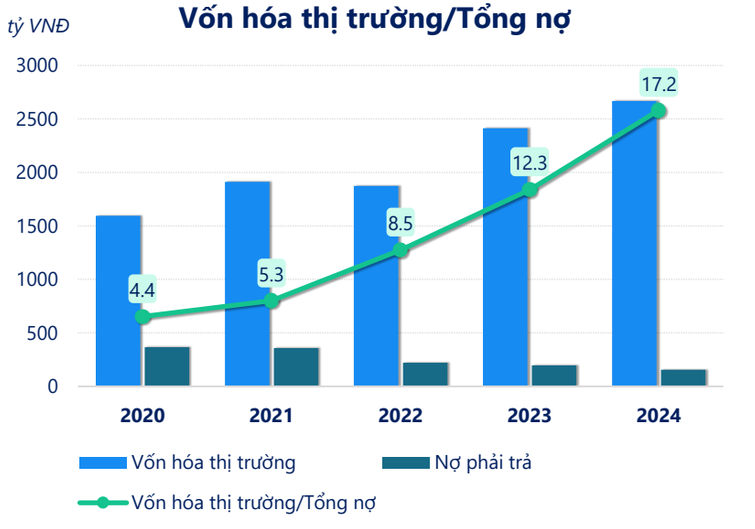
Vốn điều lệ



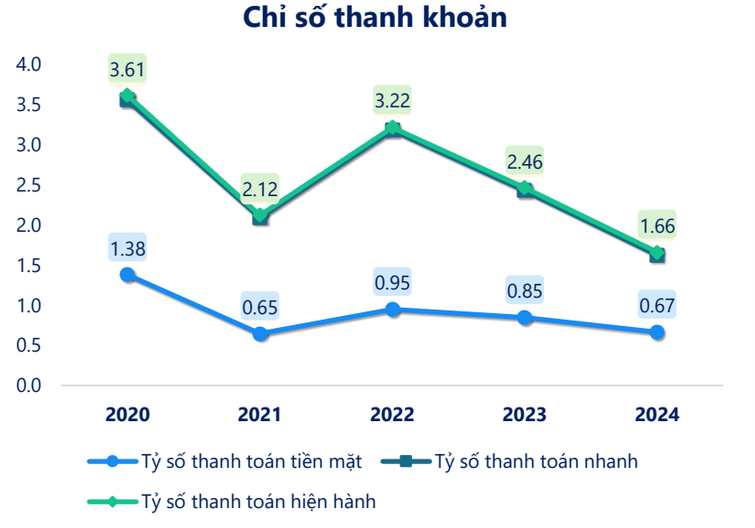
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,520**	**1,536**	**-1.0%**
Tài sản ngắn hạn	235	374	-37.0%
Tiền và tương đương tiền	94.3	128	-26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.0	10.0	120%
Phải thu ngắn hạn	110	219	-49.8%
Hàng tồn kho	5.34	5.53	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.75	10.4	-64.0%
Tài sản dài hạn	**1,284**	**1,162**	**10.5%**
Phải thu dài hạn	10.0	0	
Tài sản cố định	834	889	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	198	11.6	1612%
Đầu tư tài chính dài hạn	160	163	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	**3.30**	**2.88**	**14.6%**
Lợi thế thương mại	79.2	95.6	-17.1%
Nợ phải trả	155	197	-21.3%
Nợ ngắn hạn	**142**	**152**	**-6.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.4	60.0	-24.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.0	4.29	530%
Nợ dài hạn	13.2	45.0	-70.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.68	45.0	-78.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,365**	**1,339**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,365**	**1,339**	**1.9%**
Vốn điều lệ	635	635	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**533**	**495**	**726**	**431**	**539**
Giá vốn hàng bán	200	187	205	174	211
Lợi nhuận gộp	**333**	**308**	**521**	**257**	**328**
Doanh thu HĐTC	11.2	16.3	15.1	11.3	12.3
Chi phí TC	36.3	23.9	15.7	9.37	5.20
Chi phí lãi vay	**36.3**	**23.9**	**15.7**	**20.2**	**5.18**
LN trong công ty LKLD	0	-0.16	-0.25	-1.94	-1.61
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	53.6	54.8	65.2	60.3	64.4
LN thuần từ HĐKD	**255**	**246**	**455**	**197**	**269**
Lợi nhuận khác	5.74	0.93	-1.97	0.09	0.79
LN trước thuế	**260**	**247**	**453**	**197**	**270**
Lợi nhuận sau thuế	**218**	**209**	**379**	**169**	**229**
LNST của CĐ cty mẹ	**181**	**169**	**324**	**126**	**178**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	339	315	431	188	384
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.7	-104	-46.4	27.0	-153
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-220	-227	-370	-196	-265
Tiền đầu kỳ	35.7	110	94.6	109	128
Lưu chuyển tiền thuần	**74.7**	**-15.7**	**14.5**	**19.2**	**-34.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	110	94.6	109	128	94.3

Powered by Infographic